CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số: 671 /TMDK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2026 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PTV
- Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.54112323 Fax: 028.54112332
- Email: contacts@petechim.com.vn Website: https://petechim.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC bán niên năm 2026 gồm:

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc;

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn: https://petechim.com.vn/

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Bán niên năm 2026 (riêng)

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0305447723 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐỖ THỊ BÍCH HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
DN: C=VN, L="Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305447723, O=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ, E=yenpth@petechim.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2026.08.28 17:44:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	6 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11 - 12
8.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	13 - 37

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305447723, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12 Tân Trào, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 5411 2323
- Fax : +84 (028) 5411 2332

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp; mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế; môi giới hàng hải; cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan; dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh vận tải biển; đại lý vận tải biển; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; lập trình máy vi tính; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan; quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);…

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Võ Khánh Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Trương Đại Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Bà Hoàng Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025
Bà Đỗ Thị Bích Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Đoàn Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2020
Bà Trần Mộng Thùy Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2022
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đỗ Thị Bích Hà (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018).

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đỗ Thị Bích Hà – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 08A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1372/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện, trong phạm vi các nguyên tắc này có thể được áp dụng cho công việc soát xét thông tin tài chính quá khứ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số V.3 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi các khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty TNHH Đầu tư và Giải pháp Công nghệ tổng hợp Leveltech và Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng MCD Việt Nam với tổng giá trị ghi sổ là 41.739.384.958 VND (số đầu năm là 45.739.384.958 VND).

Với phạm vi và các thủ tục của một cuộc soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về khả năng thu hồi của các khoản phải thu nêu trên (tổng giá trị ghi sổ là 41.739.384.958 VND). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh (trích lập dự phòng phải thu khó đòi) đối với các khoản phải thu này hay không, cũng như ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**159.584.366.313**	**679.150.184.600**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**39.555.649.146**	**40.992.741.693**
1.	Tiền	111		15.312.097.913	5.721.181.349
2.	Các khoản tương đương tiền	112		24.243.551.233	35.271.560.344
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**39.485.396.417**	**38.666.165.612**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	39.485.396.417	38.666.165.612
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**79.429.709.975**	**77.726.236.173**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.679.633.906	65.003.280.483
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.943.089.977	19.328.073.818
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	2.969.612.220	2.702.508.000
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(10.162.626.128)	(9.307.626.128)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.113.610.775**	**484.230.879.506**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	1.981.145.320	484.230.879.506
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.7	(867.534.545)	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		**-**	**-**
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**-**	**37.534.161.616**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	37.534.161.616
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**77.971.088.950**	**78.468.499.102**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**31.460.433.432**	**31.946.934.984**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	31.460.433.432	31.946.934.984
- *Nguyên giá*	*222*		*49.044.844.457*	*49.044.844.457*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(17.584.411.025)*	*(17.097.909.473)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*154.472.660*	*154.472.660*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(154.472.660)*	*(154.472.660)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**45.960.000.000**	**45.960.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	21.960.000.000	21.960.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**550.655.518**	**561.564.118**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	550.655.518	561.564.118
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**237.555.455.263**	**757.618.683.702**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**37.968.797.070**	**559.487.657.950**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**37.593.797.070**	**558.177.988.050**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25.319.927.202	31.028.825.162
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	168.944.763.350
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	4.710.541.150	4.718.655.150
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	2.939.893.627	9.799.425
5.	Phải trả người lao động	315	V.14	969.974.460	418.840.960
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		100.000.000	100.000.000
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a, c	3.485.289.294	2.888.932.666
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	-	350.000.000.000
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		68.171.337	68.171.337
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**375.000.000**	**1.309.669.900**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	809.669.900
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338	V.15b, c	375.000.000	500.000.000
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**199.586.658.193**	**198.131.025.752**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a, b	200.000.000.000	200.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17a	35.005.342.627	35.005.342.627
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17a	(35.418.684.434)	(36.874.316.875)
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*(36.874.316.875)*	*(36.874.316.875)*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*1.455.632.441*	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**237.555.455.263**	**757.618.683.702**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Đỗ Thị Bích Hà**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	583.205.401.420	15.369.192.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		583.205.401.420	15.369.192.645
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	573.207.471.511	13.599.451.269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.997.929.909	1.769.741.376
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.701.327.062	3.144.286.189
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	573.929.991	252.517.292
Trong đó: chi phí đi vay	24		-	7.476.917
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.955.887.906	2.248.758.707
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.838.806.633	3.876.469.486
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.330.632.441	(1.463.717.920)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	125.000.000	356.518.013
13. Chi phí khác	32		-	-
14. Lợi nhuận khác	40		125.000.000	356.518.013
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.455.632.441	(1.107.199.907)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.455.632.441	(1.107.199.907)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8		
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8		

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Phạm Thị Hồng Yến	Nguyễn Ngọc Anh	Đỗ Thị Bích Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***1.455.632.441***	***(1.107.199.907)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	486.501.552	486.501.552
-	Các khoản dự phòng	03	V.6, 7	1.722.534.545	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	3.313.984	(13.775.081)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3	(1.698.258.085)	(3.109.724.601)
-	Chi phí đi vay	06		-	7.476.917
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***1.969.724.437***	***(3.736.721.120)***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.975.687.814	25.091.712.187
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		482.249.734.186	(467.644.384.510)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(171.510.746.880)	133.603.915.461
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		10.908.600	11.876.784
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14		-	(7.476.917)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***347.695.308.157***	***(312.681.078.115)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(547.124.996)	(5.501.582.088)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2a, VI.3	1.426.152.276	3.100.340.437
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***879.027.280***	***7.598.758.349***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	-	350.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(350.000.000.000)	(18.222.137.863)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.12	(8.114.000)	(12.690.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(350.008.114.000)***	***331.765.172.137***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.433.778.563)**	**26.682.852.371**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**40.992.741.693**	**18.836.339.195**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.313.984)	13.775.081
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**39.555.649.146**	**45.532.966.647**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Đỗ Thị Bích Hà**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí, cung cấp thiết bị ngành hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 01 tháng 6 năm 2026, Công ty xuất bán toàn bộ lô vật tư, thiết bị máy bay theo Hợp đồng số 1012/2024/HĐMB ngày 10 tháng 12 năm 2024 cho Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet, giao dịch này đem lại cho Công ty khoản doanh thu và giá vốn tương ứng là 499.164.790.731 VND và 494.676.814.337. Vì thế doanh thu và giá vốn của Công ty tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí với tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyền đều là 51,85%. Công ty con này có trụ sở tại tầng 14 khu văn phòng, tòa nhà C1 Thành Công, phố Thành Công, phường Giảng Võ, TP. Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch.

7. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 31 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 26 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 là kỳ kế toán năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới (xem Thuyết minh số VII.3). Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

9. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "PTV" theo Quyết định số 641/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 05 tháng 11 năm 2019.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con tại cùng thời điểm. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Nếu Công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị được đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Công ty là chi phí liên quan đến các hợp đồng cung cấp thiết bị, vật tư cho các công trình dầu khí, thiết bị cho ngành hàng không chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là doanh thu ước tính của từng hợp đồng trừ chi phí ước tính để hoàn thành dịch vụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 3 năm).

Chi phí sửa chữa, bảo trì

Chi phí sửa chữa, bảo trì phản ánh các khoản chi phí phục vụ cho việc sửa chữa, bảo trì tầng 11 tòa nhà đang thuê, khoản chi phí này được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê (552 tháng).

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 46
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Việc chi trả cổ tức, lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

13. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty con.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	372.458.633	466.160.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.939.639.280	5.255.020.721
- *Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh*	*13.966.845.139*	*4.421.181.477*
- *Các ngân hàng khác*	*972.794.141*	*833.839.244*
Các khoản tương đương tiền	24.243.551.233	35.271.560.344
- *Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh*	*23.305.522.832*	*34.327.292.233*
- *Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại*	*846.618.502*	*838.669.453*
- *Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng*	*91.409.899*	*105.598.658*
Cộng	**39.555.649.146**	**40.992.741.693**

2. Đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh [(i)]	38.909.551.400	38.909.551.400	-	38.362.426.404	38.362.426.404	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	575.845.017	575.845.017	-	303.739.208	303.739.208	-
Cộng	**39.485.396.417**	**39.485.396.417**	-	**38.666.165.612**	**38.666.165.612**	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh với lãi suất từ 3,2%/năm đến 5,4%/năm (năm trước từ 3,2%/năm đến 5,4%/năm).

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***21.960.000.000***	***21.960.000.000***	-	***21.960.000.000***	***21.960.000.000***	-
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí (i)	21.960.000.000	21.960.000.000	-	21.960.000.000	21.960.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***24.000.000.000***	***24.000.000.000***	-	***24.000.000.000***	***24.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cộng	**45.960.000.000**	**45.960.000.000**	-	**45.960.000.000**	**45.960.000.000**	-

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.960.000 cổ phiếu tương đương với 51,85% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ	5,50%	5,50%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan	2,00%	2,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan	1,58%	1,58%

Giá trị có thể thu hồi
Tổng Giám đốc đánh giá giá trị thu hồi của các khoản đầu tư này bằng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tình hình hoạt động của công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với công ty con
Trong kỳ, Công ty không có giao dịch với Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (cùng kỳ năm trước chỉ có giao dịch nhận cổ tức với số tiền là 1.756.800.000 VND).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng MCD Việt Nam	20.437.278.531	20.437.278.531
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (i)	14.995.000.000	18.995.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và giải pháp công nghệ tổng hợp Leveltech	6.307.106.427	6.307.106.427
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	6.049.101.051	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Tư vấn quản lý Đông Dương	2.044.447.876	13.499.735.683
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.760.554.965	1.005.073.681
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ FM	651.906.400	651.906.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	580.910.400	1.551.869.280
Các khách hàng khác	6.853.328.256	3.207.216.881
Cộng	**59.679.633.906**	**65.003.280.483**

(i) Khoản công nợ phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí đã quá hạn. Công ty đã nộp hồ sơ khiếu kiện lên Tòa án nhân dân TP. Vũng Tàu (nay là TP. Hồ Chí Minh) và đã nhận được Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên về việc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí sẽ thanh toán nợ gốc và lãi cho Công ty thành 3 đợt từ ngày 30 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020 với số tiền gốc là 33.345.000.000 VND và lãi là 900.000.000 VND. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí mới chỉ thanh toán 18.350.000.000 VND, số còn lại vẫn chưa thanh toán cho Công ty theo lịch trả nợ đã cam kết.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Viễn thông TTC	9.243.599.634	3.191.673.484
Công ty TNHH Hưng Yên	7.773.056.067	7.773.056.067
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật DS Vũng Tàu	7.008.802.731	7.008.802.731
Công ty TNHH Năng lượng NMT	149.711.000	149.711.000
Các nhà cung cấp khác	2.767.920.545	1.204.830.536
Cộng	**26.943.089.977**	**19.328.073.818**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí (là bên liên quan) - phải thu cổ tức	1.756.800.000	-	1.756.800.000	-
Tạm ứng	1.107.104.220	-	840.000.000	-
Các khoản ký quỹ	105.708.000	-	105.708.000	-
Cộng	**2.969.612.220**	**-**	**2.702.508.000**	**-**

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng MCD Việt Nam	Trên 3 năm	20.437.278.531	20.437.278.531	Trên 3 năm	20.437.278.531	20.437.278.531
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Trên 3 năm	14.995.000.000	14.995.000.000	Trên 3 năm	18.995.000.000	18.995.000.000
Công ty TNHH Hưng Yên	Trên 3 năm	7.773.056.067	-	Trên 3 năm	7.773.056.067	-
Công ty TNHH Đầu tư và Giải pháp công nghệ tổng hợp Leveltech	Trên 3 năm	6.307.106.427	6.307.106.427	Trên 3 năm	6.307.106.427	6.307.106.427
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	Trên 3 năm	920.168.311	-	Trên 3 năm	920.168.311	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhật Anh	Trên 3 năm	855.000.000	-	Trên 3 năm	855.000.000	855.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ FM	Trên 3 năm	651.906.400	651.906.400	Trên 3 năm	651.906.400	651.906.400
DNTN Cà phê Minh Tiến	Trên 3 năm	562.006.000	-	Trên 3 năm	562.006.000	-
Công ty TNHH Cần ống khoan Dầu khí Việt Nam	Trên 3 năm	52.395.750	-	Trên 3 năm	52.395.750	-
Phải thu khách hàng khác	Trên 3 năm	1.044.250	1.044.250	Trên 3 năm	1.044.250	1.044.250
Cộng		**52.554.961.736**	**42.392.335.608**		**56.554.961.736**	**47.247.335.608**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.307.626.128	9.439.825.965
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bổ sung	855.000.000	-
Số cuối kỳ	**10.162.626.128**	**9.439.825.965**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	288.513.572	-	479.095.545	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.692.631.748	(867.534.545)	483.737.338.934	-
Hàng hóa	-	-	14.445.027	-
Cộng	**1.981.145.320**	**(867.534.545)**	**484.230.879.506**	**-**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	867.534.545	-
Số cuối kỳ	**867.534.545**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	46.553.733.671	706.345.455	1.728.850.583	55.914.748	49.044.844.457
Số cuối kỳ	**46.553.733.671**	**706.345.455**	**1.728.850.583**	**55.914.748**	**49.044.844.457**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.795.591.151	706.345.455	1.728.850.583	55.914.748	4.286.701.937
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	14.606.798.687	706.345.455	1.728.850.583	55.914.748	17.097.909.473
Khấu hao trong kỳ	486.501.552	-	-	-	486.501.552
Số cuối kỳ	**15.093.300.239**	**706.345.455**	**1.728.850.583**	**55.914.748**	**17.584.411.025**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	31.946.934.984	-	-	-	31.946.934.984
Số cuối kỳ	**31.460.433.432**	**-**	**-**	**-**	**31.460.433.432**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Văn phòng làm việc tầng 11 toà nhà Petroland	44.758.142.520	13.297.709.098	31.460.433.422
Tài sản cố định hữu hình khác	4.286.701.937	4.286.701.937	-
Cộng	**49.044.844.457**	**17.584.411.035**	**31.460.433.422**

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	154.472.660
Số cuối kỳ	**154.472.660**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	154.472.660
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	154.472.660
Số cuối kỳ	**154.472.660**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	**-**
Trong đó:	
Tạm thời chưa sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

10. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, bảo trì	544.383.510	554.312.113
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.272.008	7.252.005
Cộng	**550.655.518**	**561.564.118**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Dầu Việt Nam (là bên liên quan)	16.500.000.000	16.170.330.100
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	6.107.257.330	11.868.932.344
Các nhà cung cấp khác	2.712.669.872	2.989.562.718
Cộng	**25.319.927.202**	**31.028.825.162**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản cổ tức từ năm 2015 trở về trước còn phải trả do cổ đông chưa đến nhận.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.909.960.072	-	2.909.960.072
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	313.558.190	(313.558.190)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	58.216.273	(58.216.273)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.799.425	158.169.225	(138.035.095)	29.933.555
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.600.000	(4.600.000)	-
Cộng	**9.799.425**	**3.444.503.760**	**(514.409.558)**	**2.939.893.627**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cước vận tải quốc tế : 0%
- Bán hàng hóa và dịch vụ khác : 10%

Trong kỳ, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.455.632.441	(1.107.199.907)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	336.940.429	232.688.627
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(13.775.081)
Thu nhập chịu thuế	1.792.572.870	(888.286.361)
Thu nhập được miễn thuế	(385.000.000)	(1.921.800.000)
Lỗ các năm trước được chuyển	(1.407.572.870)	-
Thu nhập tính thuế	-	(2.810.086.361)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**-**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan thuế kiểm tra.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho lỗ tính thuế chưa sử dụng được chuyển sang trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau với số tiền là 12.155.192.169 VND do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích này.

Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại như sau:

Năm phát sinh lỗ	**Số lỗ phát sinh**	**Số lỗ đã sử dụng lũy kế**	**Số lỗ còn được chuyển**	**Thời hạn chuyển lỗ**	**Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận**
2021	351.473.849	(351.473.849)	-		-
2022	2.190.922.024	(1.407.572.870)	783.349.154	31/12/2027	156.669.831
2023	4.396.946.364	-	4.396.946.364	31/12/2028	879.389.273
2024	2.387.202.686	-	2.387.202.686	31/12/2029	477.440.537
2025	4.587.693.965	-	4.587.693.965	31/12/2030	917.538.793
Cộng	**13.914.238.888**	**(1.759.046.719)**	**12.155.192.169**		**2.431.038.434**

Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Tiền thưởng (lương bổ sung) theo quy chế phải trả cho người lao động.

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Dầu Việt Nam (là bên liên quan) – lãi trả chậm	2.924.386.944	2.309.014.486
Kinh phí công đoàn	28.792.500	15.775.195
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	221.000.000	221.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	311.109.850	343.142.985
Cộng	**3.485.289.294**	**2.888.932.666**

15b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ.

15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay số 11767/25MN/HĐTD ngày 28 tháng 5 năm 2025 để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại thiết bị vật tư ngành hàng không với hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 VND, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng khoản nợ tối đa 12 tháng (lãi suất áp dụng trong kỳ từ 8,7% đến 9%/năm). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng toàn bộ hàng hóa, công cụ và thiết bị, phụ tùng ngành hàng không theo Hợp đồng mua bán số 0912/2024/HĐMB ngày 09 tháng 12 năm 2024 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) được ký giữa Công ty và bên bán. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Kỳ này				
Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	350.000.000.000	-	(350.000.000.000)	-
Cộng	**350.000.000.000**	**-**	**(350.000.000.000)**	**-**
Kỳ trước				
Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh		350.000.000.000	-	350.000.000.000
Khoản vay khác	18.222.137.863	-	(18.222.137.863)	-
Cộng	**18.222.137.863**	**350.000.000.000**	**(18.222.137.863)**	**350.000.000.000**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	35.005.342.627	(33.727.421.372)	201.277.921.255
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	(1.107.199.907)	(1.107.199.907)
Số dư cuối kỳ trước	**200.000.000.000**	**35.005.342.627**	**(34.834.621.279)**	**200.170.721.348**
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	35.005.342.627	(36.874.316.875)	198.131.025.752
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	1.455.632.441	1.455.632.441
Số dư cuối kỳ này	**200.000.000.000**	**35.005.342.627**	**(35.418.684.434)**	**199.586.658.193**

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Ông Dương Công Ái	33.800.000.000	16,9	33.800.000.000	16,9
Các cổ đông khác	62.000.000.000	31,0	62.000.000.000	31,0
Cộng	**200.000.000.000**	**100,0**	**200.000.000.000**	**100,0**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	6.568,38	6.646,18
Euro (EUR)	3.232,03	3.232,03

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	582.143.305.993	14.280.301.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.062.095.427	1.088.891.045
Cộng	**583.205.401.420**	**15.369.192.645**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	572.339.936.966	13.599.451.269
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	867.534.545	-
Cộng	**573.207.471.511**	**13.599.451.269**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.193.878	6.746.272
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.313.258.085	1.187.924.601
Cổ tức, lợi nhuận được chia	385.000.000	1.921.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	868.009	14.018.056
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	13.775.081
Doanh thu tài chính khác	7.090	22.179
Cộng	**1.701.327.062**	**3.144.286.189**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	-	7.476.917
Lãi trả chậm	570.372.458	236.717.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	241.617	8.322.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.313.984	-
Chi phí tài chính khác	1.932	428
Cộng	**573.929.991**	**252.517.292**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	2.783.325.582	1.324.789.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.376.835	500.535.785
Các chi phí khác	372.185.489	423.433.022
Cộng	**3.955.887.906**	**2.248.758.707**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	2.082.838.573	1.665.491.205
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.908.600	11.876.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.501.552	486.501.552
Dự phòng phải thu khó đòi	855.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.397.303	949.455.959
Các chi phí khác	1.218.160.605	763.143.986
Cộng	**5.838.806.633**	**3.876.469.486**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	125.000.000	212.970.962
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	-	143.547.051
Cộng	**125.000.000**	**356.518.013**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí mua hàng hóa	573.218.380.111	13.611.328.053
Chi phí nhân công	4.866.164.155	2.990.281.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.501.552	486.501.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.985.774.138	1.449.991.744
Chi phí khác	2.445.346.094	1.186.577.008
Cộng	**583.002.166.050**	**19.724.679.462**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị			
Ông Võ Khánh Hưng – Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/4/2024	27.934.070	30.000.000
Ông Trần Đức Chính – Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/4/2024	16.200.000	16.200.000
Bà Hoàng Kim Dung – Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/11/2025	16.200.000	-
Ông Nguyễn Trung Kiên - Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/11/2025	-	16.200.000
Ông Trương Đại Hoàng - Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/4/2026	12.000.000	-
Các thành viên Ban kiểm soát			
Bà Đoàn Thu Hương – Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/6/2020	16.200.000	16.200.000
Bà Trần Mộng Thùy Trang – Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/4/2022	10.800.000	10.800.000
Ông Ngô Thế Anh - Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/4/2023	12.000.000	12.000.000
Các thành viên Ban điều hành			
Bà Đỗ Thị Bích Hà - Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/4/2018	421.996.000	401.322.360
Bà Nguyễn Ngọc Anh - Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23/01/2008	184.792.000	191.739.450
Cộng		**718.122.070**	**694.461.810**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông nắm giữ 29% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tràng An	Cổ đông nắm giữ 23,1% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch lãi trả chậm với Tổng công ty Dầu Việt Nam là với số tiền là 570.372.458 VND (cùng kỳ năm trước là 236.717.833 VND).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại Thuyết minh số V.5, V.11 và V.15a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phục vụ các công trình dầu khí, hàng không tại Việt Nam. Theo đó, Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

3. Số liệu so sánh

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 là kỳ kế toán năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200.

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh. Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Thông tư 99. Các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	40.887.143.035	105.598.658	40.992.741.693
Các khoản tương đương tiền	112	35.165.961.686	105.598.658	35.271.560.344
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	38.362.426.404	303.739.208	38.666.165.612
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	38.362.426.404	303.739.208	38.666.165.612
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	78.135.574.039	(409.337.866)	77.726.236.173
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.111.845.866	(409.337.866)	2.702.508.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	4.718.655.150	4.718.655.150
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.607.587.816	(4.718.655.150)	2.888.932.666
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.116.470.873)	6.746.272	(3.109.724.601)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.743.467.392)	6.746.272	(3.736.721.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(312.687.824.387)	6.746.272	(312.681.078.115)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.523.340.406)	21.758.318	(5.501.582.088)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.107.086.709	(6.746.272)	3.100.340.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.583.746.303	15.012.046	7.598.758.349
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.661.094.053	21.758.318	26.682.852.371
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.759.148.487	77.190.708	18.836.339.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.434.017.621	98.949.026	45.532.966.647

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99, Tổng Giám đốc phải đưa ra các xét đoán, giả định và ước tính kế toán trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc trọng yếu và thận trọng. Các xét đoán, giả định và ước tính này ảnh hưởng đến việc áp dụng chính sách kế toán và đến giá trị ghi nhận của tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí; được xây dựng dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố được đánh giá là hợp lý tại ngày báo cáo, được rà soát thường xuyên. Do bản chất là ước tính, kết quả thực tế có thể khác biệt.

Các xét đoán, giả định và ước tính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ, hoặc có rủi ro dẫn đến điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo, bao gồm:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính dự phòng trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng đối tượng nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng giá trị gốc các khoản phải thu khách hàng được đánh giá dự phòng là 59.679.633.906 VND, dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là 10.162.626.128 VND (số đầu năm là 9.307.626.128 VND). Trong kỳ Công ty trích lập bổ sung 855.000.000 VND vào chi phí quản lý doanh nghiệp (xem Thuyết minh số V.6 và VI.6). Việc xác định mức dự phòng đòi hỏi xét đoán đáng kể về khả năng và thời điểm thu hồi; thay đổi trong đánh giá có thể làm tăng hoặc giảm chi phí của các kỳ sau.

Để hạn chế ảnh hưởng, Công ty thường xuyên theo dõi, đôn đốc thu hồi công nợ, rà soát tuổi nợ tại mỗi kỳ báo cáo và áp dụng các biện pháp pháp lý phù hợp đối với các khoản nợ quá hạn.

Ghi nhận doanh thu và giá trị dở dang của hợp đồng cung cấp thiết bị, vật tư

Doanh thu và giá vốn của các hợp đồng cung cấp thiết bị, vật tư cho các công trình dầu khí và ngành hàng không được ghi nhận theo số lượng hàng hóa đã bàn giao và khối lượng công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; chi phí của phần công việc chưa hoàn thành được phản ánh là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang trong hàng tồn kho (giá gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.692.631.748 VND – Thuyết minh số V.7). Việc ước tính tỷ lệ hoàn thành, chi phí còn phải bỏ ra và giá trị có thể thu hồi của sản phẩm dở dang mang tính xét đoán và có thể khác biệt so với kết quả nghiệm thu, quyết toán thực tế.

Để hạn chế ảnh hưởng, Công ty xác nhận khối lượng hoàn thành với chủ đầu tư làm cơ sở ghi nhận doanh thu và định kỳ đối chiếu chi phí dở dang theo từng hợp đồng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định được ước tính dựa trên đánh giá kỹ thuật, kinh nghiệm sử dụng và mức độ hao mòn thực tế, làm cơ sở trích khấu hao (chi phí khấu hao trong kỳ là 486.501.552 VND). Thay đổi về cường độ sử dụng, công nghệ hoặc điều kiện bảo dưỡng so với giả định ban đầu có thể dẫn đến điều chỉnh thời gian và chi phí khấu hao của các kỳ sau. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Giám đốc chưa nhận thấy yếu tố nào làm thay đổi trọng yếu các giả định đang áp dụng.

Công ty định kỳ rà soát thời gian sử dụng hữu ích và đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi kỳ báo cáo.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đòi hỏi xét đoán về việc áp dụng quy định thuế đối với một số giao dịch và khả năng bị điều chỉnh khi cơ quan thuế thanh tra, quyết toán. Chênh lệch giữa số liệu quyết toán thực tế và số đã ghi nhận có thể ảnh hưởng đến chi phí thuế và nghĩa vụ thuế của các kỳ liên quan.

Công ty chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, chứng từ phục vụ quyết toán thuế, tham vấn chuyên gia đối với các giao dịch phức tạp và theo dõi thay đổi chính sách thuế để điều chỉnh kịp thời.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Đỗ Thị Bích Hà**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật